

TẬP ĐOÀN
BUU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015.

Số: ~~270~~ /TST-KTTKTC
V/v: Công bố thông tin về BCTC Q1/2015.

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **CONG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**
2. Mã chứng khoán: **TST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 043 7366 984 Fax: 043 568 2240
5. Người thực hiện công bố thông tin:
 - + Người đại diện theo pháp luật: Phan Sỹ Kiên
 - + Người được uỷ quyền công bố thông tin: Trần Thị Thanh Bình
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý I năm 2015 của Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật viễn thông được lập ngày 20/04/2015 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.tst.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Sỹ Kiên

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KTTKTC.

Giải trình nguyên nhân KQDK quý I năm 2015 của công ty TST bị lỗ -2.435.335.833 đồng

* Trong quý I năm 2015 lỗ sau thuế của Công ty TST là -2.435.335.833 đồng chủ yếu là do những nguyên nhân sau:

1. Doanh thu của công ty TST quý I năm 2015 đạt 5.146.330.543 đồng, chỉ mới đạt xấp xỉ 5% kế hoạch cả năm vì do tính đặc thù của các dịch vụ viễn thông là thời gian triển khai khá dài nên trong quý I công ty mới chỉ tiến hành triển khai giai đoạn đầu của các công trình nên sản lượng công việc hoàn thành và giá trị viết hóa đơn là chưa cao. Giá vốn hàng bán là 5.010.522.756 đồng, đây là giá vốn hợp lý vì quý I dù doanh thu thấp nhưng Công ty vẫn phải chi lương cơ bản cho các đơn vị trực thuộc dẫn đến khoản lãi gộp trong quý I năm 2015 chỉ là 135.807.787 đồng.
2. Doanh thu tài chính và cả chi phí tài chính của công ty quý I năm 2015 đều không gây ảnh hưởng lớn đến khoản lỗ quý I của Công ty vì không có thay đổi nhiều.
3. Chi phí bán hàng của công ty TST quý I năm 2015 là 560.839.213 đồng, đây là khoản chi phí giao dịch tìm kiếm khách hàng mới thay thế những dịch vụ truyền thống của công ty vốn đang ngày một suy giảm, khoản chi phí này đóng góp phần quan trọng vào khoản lỗ quý I của công ty nhưng đây là khoản chi cần thiết cho những hợp đồng trong tương lai.
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty quý I năm 2015 là 2.003.117.139 đồng, chủ yếu là do trong quý I năm 2015 công ty có chi khoản chi phí hội nghị tổng kết cho năm 2014 và chi phí tiếp khách hàng trong quý I năm 2015, lương nhân viên văn phòng, xe cộ, khấu hao và những khoản chi phí khác phục vụ cho hoạt động của công ty, khoản mục chi phí này đóng góp phần chính vào khoản lỗ quý I của công ty TST.
5. Chi tiêu thu khác và chi khác không thay đổi nhiều và không ảnh hưởng đến khoản quý I của công ty TST.



→ Tóm lại quý I năm 2015 mặc dù doanh thu của Công ty TST lỗ -2.435.335.833 đồng chủ yếu là do lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh quá thấp trong khi đó chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lại phát sinh quá cao.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Son Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Tổng giám đốc



The red circular stamp contains the following text: S.Đ.Κ.Κ.Đ. : 0101334129 - C.T.Γ.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phan Sỹ Kiên



Giải trình nguyên nhân chênh lệch trong KQDK quý I năm 2015 so với cùng kỳ năm trước

* Trong quý I năm 2015 lỗ sau thuế của Công ty TST là -2.435.335.833 đồng, tăng lỗ - 915.834.898 đồng (-60 %) so với cùng kỳ năm ngoái là do những nguyên nhân sau:

1. Doanh thu của công ty TST quý I năm 2015 tăng 603% so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó doanh thu bán hàng tăng 130%, doanh thu lắp đặt tăng 18.660% doanh thu sửa chữa ứng cứu giảm -37%, doanh thu khác tăng 25%, doanh thu Tối ưu hóa tăng 1.5 tỷ đồng nhưng không so sánh được vì quý I năm 2014 dịch vụ này chưa phát sinh. Trong khi đó giá vốn của công ty cũng tăng tương đương 573% so với cùng kỳ năm ngoái bởi giá vốn hàng thương mại tăng 452%, giá vốn dịch vụ lắp đặt tăng 804%, giá vốn sửa chữa ứng cứu giảm -40%, giá vốn tối ưu hóa tăng 1,2 tỷ đồng...dẫn đến khoản lãi gộp trong quý I năm 2015 là 135.807.787 đồng tăng 1.131 % so với cùng kỳ năm trước.

2. Doanh thu tài chính của công ty quý I năm 2015 giảm -52 % so với cùng kỳ năm ngoái. Đồng thời chi phí tài chính cũng giảm so với cùng kỳ năm ngoái vì đặc biệt công ty đã thanh toán hết các khoản vay ngân hàng và không vay mới nên chi phí lãi vay ngân hàng là rất thấp.

3. Chi phí bán hàng của công ty TST quý I năm 2015 tăng đến 1.320 % do tăng trưởng của các chi phí giao dịch tìm nguồn khách hàng mới thay thế những dịch vụ truyền thống của công ty vốn đang ngày một suy giảm.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty quý I năm 2015 tăng 78% so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do trong quý I năm 2015 công ty có chi khoản chi phí hội nghị tổng kết cho năm 2014 và chi phí tiếp khách hàng trong quý I năm 2015.


5. Chi tiêu thu khác giảm -100 % và đồng thời chi khác cũng giảm -99 % làm lợi nhuận khác của công ty giảm đến -99 %.



→ Tóm lại quý I năm 2015 mặc dù doanh thu của Công ty TST tăng 603%, nhưng giá vốn lại tăng 537%, doanh thu tài chính giảm -52 %, chi phí tài chính giảm, chi phí bán hàng tăng 1.320%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 78%, lợi nhuận khác giảm -99% ... đã làm cho Công ty TST lỗ -2.435.335.833 đồng, tăng lỗ -915.834.898 đồng (-60 %) so với cùng kỳ năm ngoái.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Tổng giám đốc



Phan Sỹ Kiên



Quý I năm tài chính 2015

Fax: 3 0568 2240

Mẫu số: B02-DN

DN - BẢO CAO KẾT QUẢ KINH DOANH

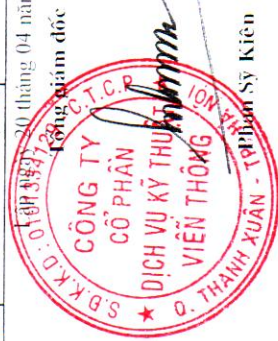
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối Quý này
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
5											
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5,146,330,543	731,768,964	5,146,330,543	731,768,964	5,146,330,543	731,768,964	5,146,330,543	731,768,964	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02										
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5,146,330,543	731,768,964	5,146,330,543	731,768,964	5,146,330,543	731,768,964	5,146,330,543	731,768,964	
4. Giá vốn hàng bán	11		5,010,522,756	744,936,104	5,010,522,756	744,936,104	5,010,522,756	744,936,104	5,010,522,756	744,936,104	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		135,807,787	(13,167,140)	135,807,787	(13,167,140)	135,807,787	(13,167,140)	135,807,787	(13,167,140)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4,210,943	8,760,263	4,210,943	8,760,263	4,210,943	8,760,263	4,210,943	8,760,263	
7. Chi phí tài chính	22		6,233,600		6,233,600		6,233,600		6,233,600		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23										
8. Chi phí bán hàng	24		560,839,213	39,499,782	560,839,213	39,499,782	560,839,213	39,499,782	560,839,213	39,499,782	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,003,117,139	1,123,197,548	2,003,117,139	1,123,197,548	2,003,117,139	1,123,197,548	2,003,117,139	1,123,197,548	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25)	30		(2,430,171,222)	(1,167,104,207)	(2,430,171,222)	(1,167,104,207)	(2,430,171,222)	(1,167,104,207)	(2,430,171,222)	(1,167,104,207)	
11. Thu nhập khác	31			547		547		547		547	
12. Chi phí khác	32		5,164,611	352,397,275	5,164,611	352,397,275	5,164,611	352,397,275	5,164,611	352,397,275	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5,164,611)	(352,396,728)	(5,164,611)	(352,396,728)	(5,164,611)	(352,396,728)	(5,164,611)	(352,396,728)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2,435,335,833)	(1,519,500,935)	(2,435,335,833)	(1,519,500,935)	(2,435,335,833)	(1,519,500,935)	(2,435,335,833)	(1,519,500,935)	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51										
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52										
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2,435,335,833)	(1,519,500,935)	(2,435,335,833)	(1,519,500,935)	(2,435,335,833)	(1,519,500,935)	(2,435,335,833)	(1,519,500,935)	
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61										
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông đa số	62										
19. Lãi cơ bản trên vốn cổ phần	70		(507)	(317)	(507)	(317)	(507)	(317)	(507)	(317)	

Người Lập biểu

Trường phòng kế toán

Sơn Hồng Sơn

Trần Trung Hiền



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79,585,163,201	58,973,952,457
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,984,388,367	3,277,186,117
1.	Tiền	111		5,984,388,367	3,277,186,117
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu	130		49,860,680,330	37,784,675,823
1.	Phải thu khách hàng	131		37,760,670,998	25,567,055,561
2.	Trả trước cho người bán	132		140,324,214	161,443,490
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135		16,322,580,369	16,419,072,023
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4,362,895,251)	(4,362,895,251)
IV.	Hàng tồn kho	140		11,165,078,673	12,943,942,740
1.	Hàng tồn kho	141		11,165,078,673	12,943,942,740
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		12,575,015,831	4,968,147,777
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		113,957,590	83,815,810
2.	Thuế GTCT được khấu trừ	152		7,779,425	13,054,249
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		404,533,557	646,390,678
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		12,048,745,259	4,224,887,040
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62,359,386,362	62,123,506,284
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		25,894,439,849	25,636,938,577
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		4,299,160,395	4,588,387,123
	- Nguyên giá	222		42,392,381,815	42,939,109,815
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38,093,221,420)	(38,350,722,692)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
	Tài sản cố định vô hình	227		19,994,237,818	19,994,237,818
	- Nguyên giá	228		20,154,237,818	20,154,237,818
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(160,000,000)	(160,000,000)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1,601,041,636	1,054,313,636
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34,979,095,719	34,979,095,719
1.	Đầu tư vào công ty con	251		15,300,000,000	15,300,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,140,000,000	14,140,000,000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		5,890,000,000	5,890,000,000
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(350.904.281)	(350.904.281)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		1,485,850,794	1,507,471,988
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		1,393,745,794	1,415,366,988
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		92,105,000	92,105,000
VI.	Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		141,944,549,563	121,097,458,741
NGUỒN VỐN				141,944,549,563	121,097,458,741
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		54,522,239,457	35,212,725,717
I.	Nợ ngắn hạn	310		54,302,239,457	34,159,038,038
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2.	Phải trả người bán	312		12,927,563,920	11,275,305,584
3.	Người mua trả tiền trước	313		954,977,834	748,122,918
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2,368,999,687	538,824,051
5.	Phải trả người lao động	315		3,625,394,227	597,097,701
6.	Chi phí phải trả	316		8,133,420,099	9,397,322,180
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		26,291,883,690	11,619,465,604
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			(17,100,000)
II.	Nợ dài hạn	330		220,000,000	1,053,687,679
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		220,000,000	220,000,000
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338			833,687,679
9.	Quỹ phát triển khoa học và kỹ thuật	339			-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87,422,310,106	85,884,733,024
1.	Vốn chủ sở hữu	410		87,422,310,106	85,884,733,024
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		49,699,560,000	49,699,560,000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		7,712,119,201	7,712,119,201
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		1,897,950,093	1,897,950,093
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		36,614,084	36,614,084
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(19,923,933,272)	(21,461,510,354)
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			-


Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		141,944,549,563	121,097,458,741
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã sử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người Lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng giám đốc


Sơn Hồng Sơn


Trần Trung Hiếu




Phan Sỹ Kiên

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT-QUÝ I

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2,435,335,833)	(1,519,500,935)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		257,501,272	387,785,641
- Các khoản dự phòng	03		-	(7,541,250)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(6,233,600)	(261,700)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Thu nhập từ lãi tiền gửi	07		(4,210,943)	(7,141,987)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2,188,279,104)	(1,146,660,231)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19,652,730,781	19,952,987,738
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,778,864,067)	(2,736,543,496)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(19,309,513,740)	(13,510,867,420)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8,520,586	(1,515,111,625)
Tiền lãi vay đã trả	13			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		903,992,351	(277,114,991)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		(2,711,413,193)	766,689,975
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			(13,090,910)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,210,943	7,141,987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,210,943	(5,948,923)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành, cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận, đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.707.202.250)	760.741.052
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.984.388.367	5.294.292.335
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3.277.186.117	6.055.033.387

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

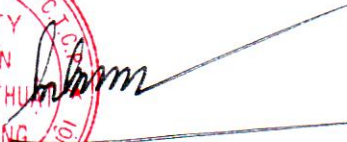
Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu



Tổng giám đốc



Phan Sỹ Kiên

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000095, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 8 năm 2000 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▣ Nghiên cứu, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- ▣ Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- ▣ Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng, linh kiện phục vụ cho sản xuất kinh doanh của Công ty;
- ▣ Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm thiết bị bưu chính viễn thông, điện tử, tin học;
- ▣ Xây dựng các công trình viễn thông, điện tử, tin học;
- ▣ Lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- ▣ Xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, linh kiện, máy móc trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, điện dân dụng, tin học, giao thông, công nghiệp, xây dựng theo qui định hiện hành;
- ▣ Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật; và
- ▣ Mua bán cáp quang, cáp đồng, cáp điện và vật tư, thiết kế viễn thông, tin học, truyền hình.

Công ty có trụ sở chính tại số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và các chi nhánh, xí nghiệp tại các địa chỉ như sau:

<i>Tên chi nhánh/Xí nghiệp</i>	<i>Địa chỉ</i>
Xí nghiệp Xây lắp số 1	04 Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Lắp đặt thiết bị	04 Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Bảo dưỡng - Đo kiểm	164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng	Lô 15A 63, đường Nguyễn Tất Thành, phường Thanh Bình, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	113 Tân Vĩnh, phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	42 Quang Trung, khu đô thị Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 Công ty có 137 nhân viên bao gồm cả nhân viên quản lý (tại ngày 31 tháng 03 năm 2013: 144 nhân viên bao gồm cả nhân viên quản lý).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính đính kèm là báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con sẽ được lập bởi Ban Tổng Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và được trình bày riêng biệt.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, khoản đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn nhu được trình bày tại Thuyết minh số 5 - Chính sách kế toán áp dụng.

Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan của Bộ Tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với các Chuẩn mực Lập và Trình bày Báo cáo Tài chính Quốc tế hoặc các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thê chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I năm 2015

Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung trên máy vi tính để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4.2 Thay đổi chính sách Kế toán

Áp dụng quy định mới

Thông tư 180/2012/TT-BTC

Công ty áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn việc thanh toán và hạch toán trợ cấp mất việc làm, liên quan và có hiệu lực áp dụng cho các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau 1 tháng 1 năm 2012. Thông tư 180 thay thế Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ trợ cấp mất việc làm tại các doanh nghiệp.

Theo Thông tư 180, số dư còn lại của quỹ trợ cấp mất việc làm cuối năm 2012 sẽ được ghi nhận là thu nhập khác trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Thông tư 179/2012/TT-BTC

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn việc ghi nhận, đo lường và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái, liên quan và có hiệu lực áp dụng cho báo cáo tài chính riêng của Công ty cho các năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2012. Thông tư 179 thay thế Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

Theo Thông tư 179, Công ty sử dụng tỷ giá 20.810 đồng/ đô la Mỹ và tỷ giá 2.659 đồng/ đô la Hồng Kông tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là tỷ giá trung bình của các ngân hàng thương mại mà Công ty có giao dịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I năm 2015

3.11 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng bên quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh dựa vào mức độ hoàn thành công việc khi có thể xác định được kết quả một cách chắc chắn. Nếu không thể xác định được kết quả một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán năm. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Chi phí hợp đồng xây dựng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho hoạt động xây dựng hoặc chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này.

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỷ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Ghi nhận giá vốn

Giá vốn bán hàng bao gồm chi phí mua hàng trực tiếp.

Giá vốn cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung. Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung phát sinh trực tiếp cho từng hợp đồng dịch vụ được trích vào giá vốn dựa theo tỷ lệ doanh thu cung cấp dịch vụ được Hội đồng Quản trị phê duyệt hàng năm cho từng loại dịch vụ. Chi phí sản xuất chung cho bộ phận quản lý của các xí nghiệp và chi nhánh được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ phát sinh.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I năm 2015

3.16 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

3.18 Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là việc thuê tài sản đó khi phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

3.19 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thanh toán các nghĩa vụ hiện tại có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế của Công ty mà có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện trọng quá khứ làm nảy sinh các nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ kỳ vọng. Các khoản dự phòng cho những khoản lỗ trong tương lai thì không được ghi nhận.

Các khoản dự phòng được ước tính, dựa trên những bằng chứng đáng tin cậy sẵn có tại ngày kết thúc niên độ kế toán, cho khoản chi phí cần thiết để để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại. Việc ước tính bao gồm việc xem xét những rủi ro và các yếu tố không chắc chắn liên quan đến nghĩa vụ hiện tại của Công ty. Khi có các nghĩa vụ tương tự nhau, khả năng yêu cầu thanh toán được xác định bằng cách xem xét cả nhóm nghĩa vụ đó. Giá trị của các khoản dự phòng dài hạn sẽ được chiết khấu về giá trị hiện tại nếu mức ảnh hưởng về giá trị thời gian của đồng tiền là trọng yếu.

Tất cả các khoản dự phòng được xem xét lại tại ngày kết thúc niên độ và được điều chỉnh theo ước tính hiện tại tốt nhất của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Công ty không ghi nhận nợ tiềm tàng nhưng thuyết minh sự tồn tại của nợ tiềm tàng trên các báo cáo tài chính. Nợ tiềm tàng là nghĩa vụ nợ có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và sự tồn tại của nghĩa vụ nợ này sẽ chỉ được xác nhận bởi khả năng xảy ra hoặc không xảy ra của một hoặc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I năm 2015

nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai mà doanh nghiệp không kiểm soát được hoặc phát sinh từ nghĩa vụ nợ hiện tại chưa được ghi nhận vì không chắc chắn về sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Trong một số trường hợp, nợ tiềm tàng cũng phát sinh khi nghĩa vụ nợ đó không thể được ghi nhận do giá trị của nó không thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản tiềm tàng là tài sản có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và sự tồn tại của tài sản này chỉ được xác nhận bởi khả năng hay xảy ra hoặc không hay xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai mà Công ty không kiểm soát được. Công ty không ghi nhận tài sản tiềm tàng song thuyết minh sự tồn tại của chúng khi sự tăng lên về lợi ích kinh tế, mặc dù không hiển nhiên, song tương đối chắc chắn

4. TIỀN

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	178.507.820	135.660.760
Tiền gửi ngân hàng	3.098.678.297	5.848.727.607
	3.277.186.117	5.984.388.367

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	25.567.055.561	37.760.670.998
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	12.217.620.262	12.100.009.332
	37.784.675.823	49.860.680.330
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.362.895.251)	(4.362.895.251)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu kỳ	(4.362.895.251)	(8.198.286.911)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(461.100.573)
Trừ: sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	-	4.296.492.233
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối kỳ	(4.362.895.251)	(4.362.895.251)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I năm 2015

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu cổ tức	33.232.000	33.232.000
Phải thu BHXH, Y tế	224.058.956	250.722.592
Phải thu CBCNV	2.369.217.625	4.513.680.433
Phải thu khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.538.312.837	5.538.312.837
Phải thu khác tại Chi nhánh Tây Nguyên	348.135.769	348.135.769
Phải thu do chi quá quỹ phúc lợi	1.705.948.425	1.705.948.425
Phải thu Tập đoàn VNPT	45.558.434	45.558.434
Phải thu Công trình từ đơn vị trực thuộc	1.268.790.258	-
Phải thu Công trình từ CBCNV	1.933.564.779	203.577.869
Phải thu thuế nhập khẩu ủy thác	642.724.351	642.724.351
Phải thu khác	2.309.528.589	3.040.687.659
	16.419.072.023	16.322.580.369

7. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.084.944.173	6.668.241.747
Công cụ, dụng cụ	10.187.600	89.087.600
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.808.202.817	4.367.141.176
Hàng hóa	40.608.150	40.608.150
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	12.943.942.740	11.165.078.673

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	136.167.801	136.167.801
Tạm ứng cho nhân viên thực hiện công trình	3.897.766.745	11.633.715.360
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	190.952.494	278.862.098
	4.224.887.040	12.048.745.259

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I năm 2015

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Đơn vị tính: VNĐ					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.848.400.004	21.378.661.039	8.364.887.242	800.433.530	42.392.381.815
- Tăng trong kỳ		495.378.000		51.350.000	546.728.000
Mua trong năm		495.378.000		51.350.000	546.728.000
Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	11.848.400.004	21.874.039.039	8.364.887.242	851.783.530	42.939.109.815
Trong đó:					
- Đã khấu hao hết					
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	9.381.762.722	21.357.549.926	6.553.475.242	800.433.530	38.093.221.420
- Khấu hao trong năm	179.037.795	25.705.245	50.316.999	2.441.233	257.501.272
- Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	9.560.800.517	21.383.255.171	660.3792.241	802.874.763	38.350.722.692
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.466.637.282	21.111.113	1.811.412.000	-	4.299.160.395
Số dư cuối kỳ	2.287.599.487	490.783.868	1.761.095.001	48.908.767	4.588.387.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I năm 2015

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.994.237.818	160.000.000	20.154.237.818
- Mua trong năm			
- Giảm trong năm			
Số dư cuối năm			
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm		160.000.000	160.000.000
- Tăng trong năm			
- Giảm trong năm			
Số dư cuối năm		160.000.000	160.000.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	19.994.237.818	-	19.994.237.818
Số dư cuối năm	19.994.237.818	-	19.994.237.818

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	15.300.000.000	15.300.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	14.140.000.000	14.140.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.890.000.000	5.890.000.000
Dự phòng giảm giá Đầu tư	(350.904.281)	(350.904.281)
	34.979.095.719	34.979.095.719

11.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam	15.300.000.000	15.300.000.000
	15.300.000.000	15.300.000.000

11.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA – OFC	14.140.000.000	14.140.000.000
	14.140.000.000	14.140.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I năm 2015

11.3 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty sau đây:

	Số cuối quý	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu năm
Công ty Cổ phần cáp quang Việt Nam và thiết bị bưu điện	4.930.000.000	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng mạng thông tin di động (MOBI-I)	960.000.000	960.000.000
	5.890.000.000	5.890.000.000

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Ba Đình	-	-
	-	-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn cho người bán	11.275.305.584	12.927.563.920
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan	22.883.732.454	41.374.675.537
	34.159.038.038	54.302.239.457

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	218.291.228	2.359.806.071
Thuế xuất, nhập khẩu	(2.716.905)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.173.330)	(24.173.330)
Thuế thu nhập cá nhân	99.669.922	25.470.931
Các loại thuế khác	(398.637.542)	(396.637.542)
	(107.566.627)	1.964.466.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I năm 2015

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí phải trả tại CN TP. Hồ Chí Minh	6.263.418.069	6.263.418.069
Chi phí trích trước giá vốn công trình	3.143.904.111	1.746.993.703
Các khoản khác	-	133.008.327
	9.397.322.180	8.133.420.099

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội và y tế, thất nghiệp	265.618.174	31.135.506
Kinh phí công đoàn	539.535.084	535.546.660
Phải trả nhân viên thực hiện công trình	6.837.112.294	20.280.793.808
Phải trả cổ tức	1.047.230.701	1.047.230.701
Phải trả khác tại CN TP. Hồ Chí Minh	1.990.198.309	1.990.198.309
Phải trả tiền nhận trước của hoạt động ủy thác	384.575.654	547.646.704
Các khoản phải trả, phải nộp khác	555.195.391	1.859.332.002
	11.619.465.607	26.291.883.690

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I năm 2015

17.1 - Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn góp	Thặng dư vốn phần	cổ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VNĐ	
									Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	48.000.000.000	49.699.560.000		-	7.712.119.201	1.897.950.093	1.019.680.334	(21.242.097.791)	87.087.211.837	
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.834.652.778	2.834.652.778	
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(669.136.311)	(669.136.311)	
- Chi quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	(983.066.250)		(983.066.250)	
- Trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	-	(847.351.948)	(847.351.948)	
- Đ/chính tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	48.000.000.000	49.699.560.000		-	7.712.119.201	1.897.950.093	36.614.084	(19.923.933.272)	87.422.310.106	
Năm nay										
Số dư đầu năm	48.000.000.000	49.699.560.000		-	7.712.119.201	1.897.950.093	36.614.084	(19.923.933.272)	87.422.310.106	
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(2.435.335.833)	(2.435.335.833)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Chi từ quỹ thuộc CSH - Đ/c khác	-	-	-	-	-	-	-	897.758.751	897.758.751	
Số dư cuối năm	48.000.000.000	49.699.560.000		-	7.712.119.201	1.897.950.093	36.614.084	(21.461.510.354)	(85.884.733.024)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho quý I năm 2015

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	15.749.910.000	15.749.910.000	-	15.749.910.000	15.749.910.000	-
Vốn góp cổ đông khác	32.250.090.000	32.250.090.000	-	32.250.090.000	32.250.090.000	-
	48.000.000.000	48.000.000.000	-	48.000.000.000	48.000.000.000	-

Đơn vị tính: VNĐ

18. CỐ TỨC

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Cố tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	1,047,230,701	1,096,791,701
Cố tức công bỏ trong kỳ		
Cố tức đã trả trong kỳ	(0.00)	(0.00)
Trong đó		
Cố tức cho năm 2007: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cố tức cho năm 2008: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cố tức cho năm 2009: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cố tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cố tức cho năm 2011: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cố tức cho năm 2012: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cố tức còn phải trả cổ đông cuối quý	1,047,230,701	1,096,791,701

Đơn vị tính: VNĐ

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Tổng doanh thu	5.146.330.543	731.768.964
Trong đó		
Doanh thu bán hàng	259.500.000	112.800.000
Doanh thu bảo dưỡng	0	-637.073
Doanh thu xây lắp, lắp đặt	2.722.870.561	14.514.424
Doanh thu sửa chữa, ứng cứu	78.100.000	123.967.400
Doanh thu Thiết kế	0	0
Doanh thu Tối ưu hóa	1.483.850.000	0
Doanh thu đo kiểm	0	0
Doanh thu khác	602.009.982	481.124.213
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	5.146.330.543	731.768.964

Đơn vị tính: VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho quý I năm 2015

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Quý I năm 2015 Quý I năm 2014

Cổ tức		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.210.943	8.498.563
Chênh lệch tỷ giá		261.700
	4.210.943	8.760.263

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VNĐ

Quý I năm 2015 Quý I năm 2014

Giá vốn của hàng hóa đã bán	235.902.000	42.751.000
Giá vốn bảo dưỡng	-5.850.000	56.816.136
Giá vốn xây lắp, lắp đặt	2.229.434.147	246.607.233
Giá vốn sửa chữa, ứng cứu	72.106.091	119.365.749
Giá vốn Tư vấn, thiết kế	0	0
Giá vốn Tối ưu hóa	1.211.289.674	0
Giá vốn đo kiểm	0	0
Giá vốn khác	1.267.640.844	279.395.986
	5.010.522.756	744.936.104

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

Quý I năm 2015 Quý I năm 2014

Lãi tiền vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.233.600	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	6.233.600	-

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VNĐ

Quý I năm 2015 Quý I năm 2014

Chi phí nhân viên quản lý	311.596.907	855.858.955
Chi phí vật liệu quản lý	0	0
Chi phí công cụ dụng cụ	29.620.000	53.953.847
Chi phí khấu hao TSCĐ	119.766.999	118.951.045
Thuế, phí và lệ phí	10.101.458	23.527.274
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.461.213.753	2.925.454
Chi phí bằng tiền khác	70.818.022	67.980.973
	2.003.117.139	1.123.197.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho quý I năm 2015

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế hợp nhất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.


23.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Lợi nhuận thuần trước thuế	(2.435.335.833)	(1.519.500.935)
Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
	0	0
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước		
Lỗ chuyển sang cộng dồn đến đầu kỳ		
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	0	0
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	0	0
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(24.173.330)	(24.173.330)
Thuế TNDN đ/c giảm trong kỳ theo biên bản của Thanh tra thuế Bộ Tài chính	0	
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	(24.173.330)	(24.173.330)


 Trần Trung Hiếu
 Trưởng phòng kế toán



Phan Sỹ Kiên
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2015